

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 36/2020/DS-GĐT

Ngày 11/6/2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**.

Các Thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn** và ông **Vũ Thanh Liêm**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trương Quang Hưng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Lê Văn Thành** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị S**; địa chỉ cư trú: Xóm N, thôn T, xã M, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà **Đàm Thị S1**; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Võ Công H**; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là bà Võ Thị S trình bày:

Ngày 24/10/2011 (âm lịch), bà Đàm Thị S1 vay của bà 71.000.000 đồng để kinh doanh; ngày 05/9/2012 (âm lịch), bà S1 tiếp tục vay của bà 31.400.000 đồng và vay của bà Võ Thị B (là chị ruột của bà) 20.000.000 đồng. Sau đó, cả ba người thống nhất bằng miệng: Số tiền bà S1 mượn của bà Võ Thị B, thì bà S1 đưa qua cho bà nhận, nên tổng cộng bà S1 phải trả cho bà là 122.400.000 đồng. Cả hai lần vay tiền, bà Đàm Thị S1 có viết và ký vào “Giấy vay tiền” nhưng hai bên thỏa thuận miệng khi nào bà yêu cầu thì bà Đàm Thị S1 phải trả nợ. Sau khi cho vay tiền, bà nhiều lần yêu cầu nhưng bà Đàm Thị S1 không trả. Do đó, bà yêu cầu bà Đàm Thị S1 và chồng là ông Võ Công H phải trả cho bà 122.400.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, nhưng sau đó bà chỉ yêu cầu bà S1 phải trả 102.400.000 đồng.

- Bị đơn là bà Đàm Thị S1 trình bày:

Bà thống nhất về thời gian và số tiền 122.400.000 đồng mà bà đã vay của bà Võ Thị S. Khi vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng khi nào bà S yêu cầu thì bà trả nợ (bà có viết và ký tên vào giấy vay tiền giao cho bà S giữ).

Ngày 28/12/2012, bà và chồng (ông Võ Công H) có ký “Giấy chuyển nhượng đất” cho bà Võ Thị S đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 37, diện tích 193 m² tại xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền là 320.000.000 đồng. Bà Võ Thị S thanh toán như sau: Tiền đặt cọc 93.000.000 đồng, tiền khấu trừ nợ vay 122.400.000 đồng, còn lại 104.600.000 đồng, bà S hẹn đến ngày 02/01/2013 thanh toán đủ. Ngày 31/12/2012, bà Võ Thị S tiếp tục giao cho vợ chồng bà 30.600.000 đồng, nên viết lại “Giấy chuyển nhượng đất” ngày 31/12/2012, xác định bà Võ Thị S đã giao cho vợ chồng bà 246.000.000 đồng. Ngày 02/01/2013, bà Võ Thị S tiếp tục trả đủ số tiền còn lại là 320.000.000 đồng nên vợ chồng bà giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị S để bà S làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà không đồng ý yêu cầu đòi nợ số tiền 102.400.000 đồng của bà Võ Thị S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Công H trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Đàm Thị S1.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 04/01/2017, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Áp dụng các Điều 121, 122, 401, 471, 474 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 26, 35, 147, 161, 162, 233, 235, 259, 264 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; tuyên xử:

Bác nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị S yêu cầu vợ chồng ông Võ Công H và bà Đàm Thị S1 phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 102.400.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định, quy định về thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 16/01/2017, nguyên đơn là bà Võ Thị S kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2017/DS-PT ngày 11/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Áp dụng các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 284, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị S; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B; tuyên xử:

Đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị S, số tiền 20.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị S, buộc bà Đàm Thị S1 và ông Võ Công H phải trả cho bà Võ Thị S 102.400.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định, lãi suất chậm trả thi hành án.

- Ngày 15/5/2017, vợ chồng ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, với lý do: bản án phúc thẩm xử buộc vợ chồng ông, bà trả nợ cho bà Võ Thị S là không đúng.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/2020/KN-DS ngày 31/3/2020, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2017/DS-PT ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Các bên đương sự đều thống nhất bà Đàm Thị S1 còn nợ bà Võ Thị S 122.400.000 đồng. Ngày 28/12/2012, vợ chồng bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Võ Thị S thửa đất số 247, tờ bản đồ số 37, diện tích 193 m² tại xã N, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, với giá 320.000.000 đồng.

Tại “Giấy chuyển nhượng đất” ghi ngày 28/12/2012 (sau đây viết tắt là Giấy số 1), thể hiện nội dung: “... bà Võ Thị S đưa trước số tiền đặt cọc 93.000.000 đồng (chín mươi ba triệu), số tiền còn lại sẽ trả nợ cho S 122.400.000 đồng...” và nội dung: “... vào ngày thứ 3, ngày 2/1/2013, bà Võ Thị S chồng đủ tiền cho bên bán là Võ Công H là 104.600.000 đồng ...”.

Tại Văn bản ghi ngày 31/12/2012 (sau đây viết tắt là Giấy số 2), thể hiện nội dung: “... hôm nay ngày 31/12/2012... tôi tên Võ Thị S đã chồng tiền là 249.000 (hai trăm bốn mươi chín triệu) tạm thời tôi giữ sổ đỏ và kèm theo 1 giấy bán của vợ chồng S1, H, Ủy ban chưa công chứng, tôi hứa công chứng xong tôi sẽ hoàn đủ tiền số tiền còn lại là 61.000.000 đồng”.

Tại “Giấy chuyển nhượng” đất ngày 02/01/2013, các bên ghi ngày 31/12/2012 nhưng đã chỉnh lại ngày chính thức ngày 02/01/2013 (sau đây viết tắt là Giấy số 3), thể hiện nội dung: “... Bên mua đã chồng tiền trước là 246.000.000 (hai trăm bốn sáu triệu)...”, ở đoạn cuối giấy này còn thể hiện nội dung: “Số tiền mua đất bà S đã đưa đủ”.

[2]. Bà Võ Thị S khai: Ngày 28/12/2012, hai bên lập Giấy số 1 nhưng bà chưa giao số tiền đặt cọc 93.000.000 đồng, đến ngày 31/12/2012, bà mới giao tiền cho vợ chồng ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 là 246.000.000 đồng nên bà gạch chéo phía sau Giấy số 1 và các bên không có khấu trừ số nợ 122.400.000 đồng vào số tiền nhận chuyển nhượng đất và tại Biên bản đối chất ngày 17/8/2016, bà Võ Thị S xác định từ ngày 28/12/2012 đến ngày 31/12/2012, bà giao tiền mặt cho vợ chồng ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 245.500.000 đồng, gồm các khoản: 30.500.000 đồng, 140.000.000 đồng, 55.000.000 đồng và 20.00.000 đồng (tiền bà S1 nợ bà Võ Thị B) mà bà S đưa cho bà Ba để khấu trừ vào tiền thanh toán chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đàm Thị S1. Như vậy, từ ngày 28/12/2012 đến ngày 31/12/2012, bà Võ Thị S không phải hoàn toàn thanh toán bằng tiền mặt, mà thực chất có phần khấu trừ 122.400.000 đồng vào tiền thanh toán chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên trong đó mới có khấu trừ khoản tiền 20.000.000 đồng, mà trước đây các bên thỏa thuận gộp với tiền vay thành số nợ 122.400.000 đồng như bà Võ Thị S thừa nhận.

[3]. Tại Giấy số 1, các bên có thỏa thuận đến ngày 02/01/2013, bà Võ Thị S chồng đủ tiền cho ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 104.600.000 đồng. Thực hiện sự thỏa thuận này, các bên đã thanh toán tiền đúng thời gian (thể hiện trên Giấy số 3). Như vậy, có cơ sở để xác định giữa các giấy tờ thanh toán trên có mối liên hệ nối tiếp nhau.

[4]. Tại Giấy số 2, do bà Võ Thị S cung cấp thể hiện nội dung: Tính đến ngày 31/12/2012, bà Võ Thị S đã giao cho ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 249.000.000 đồng; sở dĩ chênh lệch 3.000.000 đồng so với 246.000.000 đồng, theo bà S giải thích là do đưa thêm cho bà S1 01 chỉ vàng là 3.000.000 đồng, nên ghi thành 249.000.000 đồng. Ngoài ra, tại Giấy này còn thể hiện các ngày tiếp theo, bà S thanh toán số tiền còn lại cho vợ chồng ông H, bà S1 nhưng phía ông H không thừa nhận nội dung viết thêm này, sau đó bà S cũng thừa nhận là bà tự ghi chèn thêm, ông H không ký xác nhận nội dung này. Như vậy, Giấy số 3 là giấy các bên chốt lại việc thanh toán, thể hiện: “số tiền mua đất bà S đã đưa đủ”, phù hợp với lời khai trên của vợ chồng ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1.

[5]. Đối với việc bà Võ Thị S khai từ ngày 28/12/2012 đến ngày 31/12/2012, bà giao tiền mặt cho ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1 249.000.000 đồng, sau đó bà có giao nhiều lần với số tiền 71.000.000 đồng, còn 10.000.000 đồng, vợ chồng ông H, bà S1 để lại cho bà làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc giao các khoản tiền này cho vợ chồng ông H, bà S1; trong khi đó, ông H và bà S1 lại không thừa nhận. Mặt khác, trong lúc vợ chồng ông H, bà S1 còn nợ bà S số tiền 122.400.000 đồng thì việc bà S khai tiếp tục thanh toán tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông H, bà S1 mà không khấu trừ vào số tiền nợ mà ông H, bà S1 còn thiếu là không hợp lý; ngoài ra, nếu bà S cho rằng khi thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau này không có khấu trừ tiền nợ 122.400.000 đồng

nếu đã thể hiện trên Giấy số 1 trước đó, thì bà S phải ghi rõ nội dung này trên Giấy số 3, trong khi chính bà S là người ghi các giấy thanh toán nêu trên.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định quá trình thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị S với vợ chồng ông Võ Công H, bà Đàm Thị S1, thì bà S có khấu trừ tiền vay 122.400.000 đồng vào số tiền thanh toán chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay từ thời điểm các bên ký kết “Giấy chuyển nhượng đất” lập ngày 28/12/2012; sau đó, các bên tiếp tục thanh toán đến ngày 02/01/2013 là đủ 320.000.000 đồng như thỏa thuận. Việc thanh toán tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, khấu trừ tiền nợ từ ngày 28/12/2012 đến ngày 02/01/2013 diễn ra phù hợp về mặt thời gian, cũng như nội dung thể hiện tại “Giấy chuyển nhượng đất” ngày 28/12/2012, Văn bản ghi ngày 31/12/2012 và “Giấy chuyển nhượng đất” ngày 02/01/2013; khi tiếp tục thanh toán, các bên lập giấy mới thì việc gạch bỏ giấy ban đầu là phù hợp.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ 102.400.000 đồng là không có căn cứ.

[7]. Nguyên đơn, bà Võ Thị S khởi kiện yêu cầu bà Đàm Thị S1 trả nợ 122.400.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu bà Đàm Thị S1 trả 102.400.000 đồng; xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do đó Tòa án sơ thẩm chấp nhận là thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định mà không đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc rút yêu cầu khởi kiện về số tiền 20.000.000 đồng tại phần quyết định của bản án là thiếu sót, nhưng thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ tố tụng của các đương sự và không làm thay đổi nội dung vụ án.

[8]. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị S phải chịu 5.120.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 3.060.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 012392 ngày 10/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; bà S còn phải nộp tiếp 2.060.000 đồng. Trường hợp bà S đã nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S phải nộp lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà S phải chịu.

Bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.120.000 đồng. Trường hợp bà S1, ông H đã nộp 5.120.000 đồng tiền án phí theo quyết định của Bản án phúc thẩm thì được hoàn trả số tiền này.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà bà S nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0003485 ngày 24/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Trường hợp bà S đã nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S phải nộp lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm mà bà S phải chịu.

- Về chi phí giám định:

Bà Võ Thị S phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí giám định; bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H không phải chịu tiền chi phí giám định. Trường hợp bà S1, ông H đã trả cho bà S 1.500.000 đồng tiền chi phí giám định theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.500.000 đồng cho bà S1, ông H.

[9]. Giải quyết hậu quả thi hành án:

Tại Công văn số 185/CCTHADS ngày 14/02/2020, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B xác định: Để thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2017/DS-PT ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, ngày 08/5/2017, bà Võ Thị S có đơn yêu cầu thi hành án, nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 73/QĐ-CCTHADS ngày 12/5/2017 và bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H đã trả cho bà Võ Thị S 34.537.000 đồng theo Biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án ngày 08/01/2020. Tuy nhiên, do Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, nên buộc bà Võ Thị S phải trả lại cho bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H 34.537.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 343 và Điều 344 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/2020/KN-DS ngày 31/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 48/2017/DS-PT ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa nguyên đơn là bà Võ Thị S với bị đơn là bà Đàm Thị S1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Công H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 160 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị S phải chịu 5.120.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.060.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 012392 ngày 10/02/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B; bà S còn phải nộp tiếp số tiền 2.060.000 đồng. Trường hợp bà S đã nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S phải nộp lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà S phải chịu.

Bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.120.000 đồng. Trường hợp bà S1, ông H đã nộp 5.120.000 đồng án phí theo quyết định của bản án phúc thẩm, thì ông, bà được hoàn trả số tiền đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà S đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003485 ngày 24/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Trường hợp bà S đã nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S phải nộp lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm mà bà S phải chịu.

- Về chi phí giám định: Bà Võ Thị S phải chịu 1.500.000 đồng chi phí giám định; bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H không phải chịu chi phí giám định. Trường hợp bà S1, ông H đã trả cho bà S 1.500.000 đồng chi phí giám định theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm, thì bà S có nghĩa vụ hoàn trả 1.500.000 đồng cho bà S1, ông H.

4. Về giải quyết hậu quả thi hành án: Buộc bà Võ Thị S phải trả lại cho bà Đàm Thị S1, ông Võ Công H 34.537.000 đồng (ba mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

5. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra Quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện B;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án; Phòng GDKT II, HCTP và LTHS.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Cường